

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ S
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/DS-ST

Ngày: 10-10-2022

V/v tranh chấp về dân sự
hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Cao Thị Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Bích Vân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa: Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2021/TLST-DS ngày 03/6/2021, về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 04/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐST-DS ngày 21/01/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2022/QĐST-DS ngày 17/02/2022; Thông báo mở lại phiên tòa số: 18/TB-TA, ngày 06/9/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 80/2022/QĐST-DS, ngày 22/9/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Yến P, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Hồ Mỹ S, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khóm T, phường Q, thành phố S, tỉnh Đ. Là người đại diện ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: khóm M, phường Q, thành phố S, tỉnh Đ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Đỗ Thanh H, sinh năm 1980.

HKTT: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh Đ.

Nơi ở hiện nay: khóm M, phường Q, thành phố S, tỉnh Đ.

Tại phiên tòa: Chị S có mặt. Chị N vắng mặt, không có lý do. Anh H có lời khai đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, chị Hồ Mỹ Sơn là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Qua mối quan hệ quen biết, ngày 04/02/2021, chị Bùi Thị Yến P có cho chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N vay số tiền 3.300.000.000đ. Khi cho vay có làm “Biên nhận mượn tiền ngày 04/02/2021” theo mẫu của chị P; chị N viết tay nội dung, ký tên và ghi họ tên vào biên nhận. Theo nội dung biên nhận thể hiện: Chị N vay của chị P số tiền 3.300.000.000đ, thời hạn vay 90 ngày; mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh (nhưng thực tế vay tiền để vợ chồng chị N đáo hạn ngân hàng và làm vốn kinh doanh); hai bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 2%/tháng và chị N cũng không có thế chấp hay cầm cố tài sản gì cho chị P.

Chị P đã giao cho chị N nhận đủ số tiền 3.300.000.000đ cùng ngày viết biên nhận, có sự chứng kiến của anh Đỗ Thanh H là chồng của chị N.

Sau khi vay, chị N và anh H không trả lãi và cũng chưa trả vốn cho chị P. Chị P đã nhiều lần tìm đến nhà nhưng không gặp được chị N và anh H; đồng thời, chị P cũng không liên lạc được với chị N qua điện thoại.

Tại phiên tòa, chị S xác định: Chị P yêu cầu chị N và anh H liên đới trả số tiền vốn vay còn nợ 3.300.000.000đ và tiền lãi trên vốn vay tính từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/10/2022 với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền bằng: $3.300.000.000đ \times 0,83\% \times 20 \text{ tháng} = 547.800.000đ$.

Tổng cộng vốn lãi là 3.847.800.000đ.

Ngoài ra, chị P không có yêu cầu gì khác.

Từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử vụ án, bị đơn - chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N không nộp văn bản ghi ý kiến và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Những lần Tòa án triệu tập, chị N đều vắng mặt, không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (Phiên họp) mà không tiến hành hòa giải và cũng đã thông báo kết quả Phiên họp cho chị N biết.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Đỗ Thanh H có ý kiến:

Anh H và chị N là vợ chồng hiện đang sinh sống tại địa chỉ số nhà 418A, khóm M, phường Q, thành phố S, tỉnh Đ. Anh H không quen biết và cũng không

có vay tiền của chị P. Sự việc chị N vay tiền của chị P như thế nào thì anh H không biết. Đối với biên nhận mượn tiền mà chị P cung cấp thì anh H không biết và cũng không có ký tên bên mượn tiền.

Vì vậy, anh H không đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của chị P. và đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngoài ra, anh H không còn ý kiến gì khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S phát biểu ý kiến:**

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án đều đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn (chị N) không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N trả cho chị Bùi Thị Yến P số tiền vốn vay 3.300.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Về án phí và chi phí tố tụng khác, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật (có văn bản phát biểu kèm theo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ nội dung khởi kiện của chị Bùi Thị Yến P về việc yêu cầu chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N và anh Đỗ Thanh H liên đới trả nợ vay; xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt, không có lý do nên Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

[1.3]. Tại phiên tòa: Chị N đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt, không có lý do. Riêng anh H có ý kiến đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét nội dung khởi kiện của chị Bùi Thị Yến P yêu cầu chị Nguyễn Nguyệt

Tuyết N và anh Đỗ Thanh H liên đới trả số tiền vốn vay còn nợ là 3.300.000.000đ và 547.800.000đ tiền lãi; tổng cộng vốn, lãi là 3.847.800.000đ, HĐXX nhận định:

[2.1]. Về giao dịch được xác lập giữa các bên đương sự:

[2.1.1]. Qua xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn thể hiện: Từ mối quan hệ quen biết, ngày 04/02/2021, chị Bùi Thị Yên P cho chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N vay số tiền 3.300.000.000đ, thời hạn vay 90 ngày, mục đích vay để làm vốn kinh doanh theo “Biên nhận mượn tiền ngày 04/02/2021”; biên nhận không thể hiện lãi suất vay.

[2.1.2]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị N theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị N không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng chị N vẫn cố tình vắng mặt, không có lý do. Song song đó, Tòa án cũng đã thông báo yêu cầu chị N giao nộp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Thế nhưng, chị N không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định. Điều này đồng nghĩa, chị N đã từ bỏ quyền được Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật.

[2.1.3]. Bên cạnh đó, theo kết luận giám định số: 757/KL-KTHS ngày 05/9/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Đ xác định chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Nguyệt Tuyết N trên tờ biên nhận mượn tiền ngày 04/02/2021 so với chữ ký, chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh là do cũng một người viết ra. Như vậy, “Biên nhận mượn tiền ngày 04/02/2021” có giá trị chứng minh cho giao dịch được xác lập giữa chị P với chị N.

[2.1.4]. Tại Điều 91 bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó có căn cứ và hợp pháp,...

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó ...”.

Từ đó, đủ căn cứ xác định: Giữa chị P và chị N có xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Vì vậy, HĐXX xác định: chị N vay của chị P số tiền 3.300.000.000đ là sự thật khách quan.

[2.2]. Về thực hiện hợp đồng vay:

[2.2.1]. Nguyên đơn xác định: Mặc dù “Biên nhận mượn tiền ngày 04/02/2021” không thể hiện lãi suất vay nhưng hai bên có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất vay là 2%/tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, chị N không trả lãi và cũng chưa trả vốn cho chị P nên phát sinh tranh chấp. Đồng thời, chị N cũng

không chứng minh rằng mình đã trả hết nợ cho chị P.

[2.2.2]. Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;...”.

Theo đó, chị P yêu cầu chị N trả số tiền vốn vay 3.300.000.000đ là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[2.2.3]. Về tiền lãi:

Tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về lãi suất:

“1. Lãi suất do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định: Chị P chỉ yêu cầu chị N nợ lãi trên vốn vay 3.300.000.000đ theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/10/2022 là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho chị N nên HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Về nghĩa vụ liên đới: Chị P xác định số tiền 3.300.000.000đ cho vợ chồng chị N và anh H vay với mục đích để đáo hạn ngân hàng và bổ sung vốn kinh doanh. Tuy nhiên, lời trình bày của chị P không được anh H thừa nhận. Mặt khác, nội dung “Biên nhận mượn tiền ngày 04/02/2021” không thể hiện mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng; đồng thời, anh H cũng không có ký tên trong biên nhận. Như vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chị P yêu cầu anh H liên đới cùng chị N trả nợ là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4]. Từ những nhận định trên: HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị P: Buộc chị N có nghĩa vụ trả cho chị P vốn vay 3.300.000.000đ và 547.800.000đ tiền lãi; tổng cộng vốn, lãi là 3.847.800.000đ.

[3]. Qua ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật; đúng tình tiết, nội dung vụ án nên HĐXX chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1]. Chị Bùi Thị Yến P chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần

yêu cầu về nghĩa vụ liên đới không được chấp nhận.

[4.2]. Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của chị P được chấp nhận.

[5]. Về chi phí giám định: Xét thấy, kết quả giám định chứng minh yêu cầu khởi kiện của chị P là có căn cứ chấp nhận. Cho nên, căn cứ Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị N chịu toàn bộ chi phí giám định số tiền 13.560.000đ. Chị P đã nộp tạm ứng đủ và chi xong số tiền này. Do đó, chị N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị P số tiền 13.560.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các điều 91, 147, 161 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Yến P.

Buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N trả cho chị Bùi Thị Yến P số tiền vốn vay còn nợ là 3.300.000.000đ và 547.800.000đ tiền lãi. Tổng cộng vốn, lãi là 3.847.800.000đ (Ba tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Yến P về việc yêu cầu anh Đỗ Thanh H liên đới cùng chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N trả nợ vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chị Bùi Thị Yến P chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp 49.330.000đ, theo biên lai số 0013770 ngày 03/6/2021 và 5.203.000đ, theo biên lai thu số 0000987 ngày 16/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, chị P được nhận lại số tiền 54.233.000đ.

3.2. Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N chịu 108.956.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Bùi Thị Yến P số tiền 13.560.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. S;
- TAND tỉnh Đ;
- Chi cục THA dân sự Tp. S;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Hoàng Anh